SAO Y; VĂN PHÒNG; Thời gian ký: 02/07/2024 11:09:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1707/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 01 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Long Điền và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật Dự án Xây dựng mới cầu Cửa Lấp 2 và nâng cấp, mở rộng đoạn từ Ngã ba Lò Vôi đến cổng khu du lịch Thùy Dương huyện Long Điền và huyện Đất Đỏ và Dự án Đường nối vào cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu từ QL56, TP. Bà Rịa đến vòng xoay Quốc lộ 51B-C, TP. Vũng Tàu vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Điền;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 và số 1264/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa –

Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Điền;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Điền tại Tờ trình số 6870/TTr-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2024, văn bản số 6931/UBND-TNMT ngày 11 tháng 6 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .355/TTr-STNMT ngày .14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Điền, gồm:

1. Cập nhật, bổ sung danh sách 01 khu đất với diện tích 36,22ha để thực hiện thủ tục đất đai và 159 trường hợp với diện tích 2,29ha của các hộ gia đình, cá nhân vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đề xuất của UBND huyện Long Điền theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định của pháp luật và không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai *(UBND huyện Long Điền chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý đối với các số liệu đã tính toán, sự phù hợp theo quy hoạch sử dụng đất về chỉ tiêu lẫn không gian trên bản đồ quy hoạch đã trình phê duyệt cũng như khả năng thực hiện của các dự án trong kế hoạch).*

2. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch sau khi cập nhật:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Điền sau khi cập nhật:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt (ha)		Diện tích đề nghị cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+)/giảm (-) so với chỉ tiêu sử dụng đã được phê duyệt (ha)
			Tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	Tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.767,25**	**7.767,42**	**7.767,42**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.948,50**	**4.947,25**	**4.909,06**	**-38,19**
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.129,36	1.128,65	1.128,38	-0,27

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt (ha)		Diện tích đề nghị cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+)/giảm (-) so với chỉ tiêu sử dụng đã được phê duyệt (ha)
			Tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	Tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*1.069,12*	*1.069,06*	1.069,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	780,42	779,76	779,16	-0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.212,36	1.212,64	1.212,22	-0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	868,87	868,87	868,87	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463,23	463,16	455,08	-8,08
1.8	Đất làm muối	LMU	493,00	492,91	464,09	-28,82
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,28	1,28	1,28	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.780,24**	**2.781,66**	**2.819,85**	**38,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,49	122,49	122,49	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,51	10,51	10,51	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,93	36,93	36,93	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	88,91	89,20	89,79	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phu nông nghiệp	SKC	86,78	86,78	86,78	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	28,78	28,78	28,78	
2.9	Đất hạ tầng	DHT	1.045,99	1.045,99	1.058,05	12,06
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*549,30*	*549,30*	560,49	*11,19*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*104,82*	*104,82*	104,82	
2.9.3	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*13,31*	*13,31*	13,44	*0,13*
2.9.4	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*14,99*	*14,99*	14,99	
2.9.5	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*66,12*	*66,12*	66,74	*0,62*
2.9.6	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*14,80*	*14,80*	14,80	
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*134,34*	*134,34*	134,33	*-0,01*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt (ha)		Diện tích đề nghị cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+)/giảm (-) so với chỉ tiêu sử dụng đã được phê duyệt (ha)
			Tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	Tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024		
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,55*	*0,55*	0,55	
2.9.9	*Đất xây dựng khi dự trữ quốc gia*	*DKG*			-	
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*25,34*	*25,34*	25,34	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*			0,13	*0,13*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,83*	*45,83*	45,83	
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*67,17*	*67,17*	67,17	
2.9.14	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			-	
2.9.15	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,75*	*2,75*	2,75	
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*6,67*	*6,67*	6,67	
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL			-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,03	2,03	2,03	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	11,07	11,07	15,22	4,15
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	487,10	487,51	489,09	1,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,15	317,87	337,06	19,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	16,59	16,59	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	1,41	1,41	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,61	7,61	7,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	474,80	474,80	474,52	-0,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,83	35,83	36,73	0,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,25	6,25	6,25	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**38,51**	**38,51**	**38,51**	
4	**Đất đô thị**	**NCS**	**2.548,38**	**2.548,38**	**2.548,38**	

Vị trí khu đất theo Bản đồ vị trí khu đất cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỷ lệ 1:5.000.

b) Diện tích các loại đất cần thu hồi sau khi cập nhật, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: giữ nguyên theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 và số 1264/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Điền.

c) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau khi cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt		Diện tích đề nghị cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+)/giảm (-) so với chỉ tiêu sử dụng đã được phê duyệt
			Tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	Tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**79,34**	**80,18**	**118,37**	**38,19**
	Trong đó:				-	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	6,30	6,36	6,63	0,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,52*	*3,58*	*3,58*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,45	11,89	12,49	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,22	12,40	12,82	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			-	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN			-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,18	46,25	54,33	8,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	3,19	3,28	32,10	28,82
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			-	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,09**	**0,33**	**0,33**	
	Trong đó:				-	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,09	0,33	0,33	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt		Diện tích đề nghị cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+)/giảm (-) so với chỉ tiêu sử dụng đã được phê duyệt
			Tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	Tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024		
2.3	Đất chuyên trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				
3	**Chuyển mục đích trong nội bộ đất phi nông nghiệp**					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Điền theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Long Điền đã được phê duyệt.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 và số 1264/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Điền giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Điền; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Điền; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VP-TH. (5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục số 01

Danh mục nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân cập nhật trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Điền

(kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
Tổng cộng					**22.895,70**	
I	**Địa bàn Thị trấn Long Điền**					
1	34	59	LMU	ODT	300,00	ODT
2	34	23	LMU	ODT	300,00	ODT
3	34	21	LMU	ODT	300,00	ODT
4	34	207	NTS	ODT	300,00	ODT
5	33	216	LMU	ODT	300,00	ODT
6	33	243	LMU	ODT	300,00	ODT
7	42	151	LMU	ODT	300,00	ODT
8	42	121	LMU	ODT	300,00	ODT
9	26	648	LUC	ODT	50,00	ODT
10	102	409	LUC	ODT	107,10	ODT
11	85	164	HNK	ODT	40,00	ODT
12	130	92	LUA	ODT	39,00	ODT
13	82	211	HNK	ODT	60,00	ODT
14	86	51	HNK	ODT	70,00	ODT
15	54	58	HNK	ODT	10,00	ODT
16	82	209	HNK	ODT	60,00	ODT
17	114	41	HNK	ODT	20,00	ODT
18	19	593	LUC	ODT	20,00	ODT
19	85	113	HNK	ODT	70,00	ODT
20	83	202	HNK	ODT	80,00	ODT
21	131	82	HNK	TMD	200,00	TMD
22	78	26659.78.47	CLN	ODT	300,00	ODT
II	**Địa bàn Thị trấn Long Hải**					

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
1	158	169	CLN	ODT	50,00	ODT
2	152	140	CLN	ODT	60,10	ODT
3	152	142	CLN	ODT	39,90	ODT
4	16	597	LUK	ODT	100,00	ODT
5	158	171	LUK	ODT	120,00	ODT
6	21	101	CLN	ODT	415,10	ODT
7	183	251	CLN	ODT	70,00	ODT
8	126	82	CLN	ODT	100,00	ODT
9	8	142	LUK	ODT	108,00	ODT
10	115	275	CLN	ODT	50,00	ODT
11	176	297	CLN	TMD	100,00	TMD
12	181	58	CLN	TMD	200,00	TMD
13	10	47	CLN	TMD	100,00	TMD
14	10	50	CLN	TMD	100,00	TMD
15	10	49	CLN	TMD	100,00	TMD
16	10	48	CLN	TMD	100,00	TMD
17	10	16	CLN	TMD	100,00	TMD
18	179	114	CLN	ODT	70,00	ODT
19	97	306	CLN	ODT	20,00	ODT
20	117	126	CLN	ODT	20,00	ODT
21	8	746	CLN	ODT	120,00	ODT
22	140	128	HNK	ODT	57,10	ODT
23	175	460	CLN	ODT	116,80	ODT
24	186	24	CLN	ODT	71,40	ODT
25	93	31	CLN	ODT	36,00	ODT
26	165	53	CLN	ODT	50,00	ODT
III	**Địa bàn Xã Phước Hưng**					
1	55	591	HNK	ONT	40,00	ONT
2	35	197	CLN	ONT	50,00	ONT
3	55	269	LUA	ONT	100,00	ONT

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
4	39	668	HNK	ONT	60,00	ONT
5	53, 58	186, 180	HNK	ONT	15,40	ONT
6	53, 58	274, 203	HNK	ONT	29,80	ONT
7	53, 58	185, 275, 179, 204	HNK	ONT	74,80	ONT
8	98	159	HNK	ONT	140,00	ONT
9	45	204	LUK	ONT	150,00	ONT
10	5	45	CLN	TMD	300,00	TMD
11	38	378	LUA	ONT	110,00	ONT
12	47	276	LUK	TMD	39,00	TMD
13	53	168, 169	NTS	ONT	90,40	ONT
14	53	166, 167	NTS	ONT	109,60	ONT
15	52	308	HNK	ONT	80,00	ONT
16	132	39	HNK	ONT	60,00	ONT
17	38	183	LUA	ONT	100,00	ONT
18	94	24	HNK	ONT	160,00	ONT
19	39	624	HNK	ONT	23,40	ONT
20	39	34	HNK	ONT	59,00	ONT
21	4	156	HNK	TMD	305,30	TMD
22	42	418	LUA	ONT	60,00	ONT
23	90	48, 139	HNK	ONT	92,10	ONT
24	42	504	HNK	ONT	80,00	ONT
25	38	757	HNK	ONT	80,00	ONT
26	50	123	LUA	ONT	150,00	ONT
27	40	289, 290	HNK	ONT	80,00	ONT
28	37	264	LUK	ONT	50,00	ONT
29	137	146	HNK	ONT	291,50	ONT
30	137	82	HNK	ONT	80,00	ONT
31	55	240	HNK	ONT	100,00	ONT
32	146	397	CLN	ONT	80,00	ONT
33	69	24	HNK	ONT	140,00	ONT

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
34	39	201, 202	HNK	ONT	233,30	ONT
35	37	472	HNK	ONT	60,00	ONT
36	37	246	HNK	ONT	60,00	ONT
37	55	2	HNK	ONT	240,00	ONT
38	44	352, 353	LUA	ONT	100,00	ONT
39	44	356	LUA	ONT	100,00	ONT
40	38	648	HNK	ONT	60,00	ONT
41	37	590	LUK	ONT	108,20	ONT
42	54	409	HNK	ONT	50,00	ONT
IV	**Địa bàn Xã An Ngãi**					
1	10	97	LMU	ONT	300,00	ONT
2	7	486	LMU	ONT	300,00	ONT
3	7	758	LMU	ONT	300,00	ONT
4	7	675	LMU	ONT	300,00	ONT
5	7	782	LMU	ONT	300,00	ONT
6	10	1013	NTS	ONT	300,00	ONT
7	10	1077	NTS	ONT	300,00	ONT
8	10	171	LMU	ONT	300,00	ONT
9	10	276	NTS	ONT	300,00	ONT
10	10	1074	NTS	ONT	300,00	ONT
11	10	634	NTS	ONT	300,00	ONT
12	10	279	LMU	ONT	300,00	ONT
13	10	1072	NTS	ONT	300,00	ONT
14	10	1085	LMU	ONT	300,00	ONT
15	10	491	NTS	ONT	300,00	ONT
16	14	17	NTS	ONT	300,00	ONT
17	10	1087	NTS	ONT	300,00	ONT
18	14	42	NTS	ONT	300,00	ONT
19	9	153	NTS	ONT	300,00	ONT
20	9	103	LMU	ONT	300,00	ONT
21	9	154	NTS	ONT	300,00	ONT
22	10	1082	NTS	ONT	300,00	ONT
23	10	326	LMU	ONT	300,00	ONT
24	14	18	NTS	ONT	300,00	ONT

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
25	9	84	NTS	ONT	300,00	ONT
26	27	42	HNK	ONT	100,00	ONT
27	2	844	CLN	ONT	80,00	ONT
28	30	47, 59	LUK	ONT	290,90	ONT
29	2	932	HNK	ONT	33,00	ONT
30	4	900, 1641	LUA, LMU	ONT	180,00	ONT
31	13	144	LMU	ONT	90,00	ONT
32	31	33	CLN	ONT	60,00	ONT
33	19	481	HNK	ONT	80,00	ONT
34	22	400	CLN	ONT	60,00	ONT
35	27	148	HNK	ONT	160,00	ONT
36	15	368	LMU	ONT	40,00	ONT
37	12	587	CLN	ONT	40,00	ONT
V	**Địa bàn Xã Phước Tĩnh**					
1	102	721	CLN	ONT	58,40	ONT
2	102	722	CLN	ONT	57,00	ONT
3	79	189	HNK	ONT	160,00	ONT
4	84	412	CLN	ONT	68,10	ONT
5	129	54	CLN	ONT	71,70	ONT
6	136	351	CLN	ONT	83,00	ONT
7	136	376	HNK	ONT	80,00	ONT
8	102	669	HNK	ONT	84,20	ONT
9	52	390	HNK	ONT	240,00	ONT
10	76	152	HNK	ONT	50,00	ONT
11	102	693	CLN	ONT	58,40	ONT
12	105	223	CLN	ONT	50,00	ONT
13	128	38	HNK	ONT	80,30	ONT
14	128	39	HNK	ONT	25,90	ONT
15	27	1068	LUK	TMD	500,00	TMD
16	79	142	CLN	ONT	50,00	ONT
17	134	151	HNK	ONT	160,00	ONT
18	52	392	HNK	ONT	480,00	ONT
19	101	300	HNK	ONT	212,80	ONT
20	136	188	HNK	ONT	100,00	ONT
VI	**Địa bàn Xã Tam Phước**					

STT	Địa chỉ thửa đất		Mục đích sử dụng đất		Diện tích đăng ký (m^2)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa	Trước khi đăng ký	Sau khi đăng ký		
1	1	660	LUK	ONT	6,70	ONT
2	23	537	CLN	ONT	15,00	ONT
3	1	658	LUK	ONT	7,30	ONT
4	26	172	HNK	ONT	10,00	ONT
5	5	456	CLN	ONT	60,00	ONT
6	1	657	LUK, CLN	ONT	7,20	ONT
7	6	1	CLN	ONT	100,00	ONT
8	12	969	HNK	ONT	380,00	ONT
9	5	1248	CLN	ONT	240,00	ONT
10	12	1197	CLN	ONT	240,00	ONT
11	1	655	LUK	ONT	16,50	ONT
VII	**Địa bàn Xã An Nhứt**					
1	4	185	LUK	ONT	117,00	ONT

Phụ lục số 02

Danh mục khu đất của tổ chức cập nhật trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Điền

(kèm theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích thực hiện 2024 (ha)	Căn cứ pháp lý	Nguồn gốc đất	Ghi chú
1	Khu nhà ở sinh thái An Điền	Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	Thị trấn Long Điền	36,22	- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu nhà ở sinh thái An Điền. - Quyết định số 1579/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở sinh thái An Điền, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Hộ dân + Nhà nước	